

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)

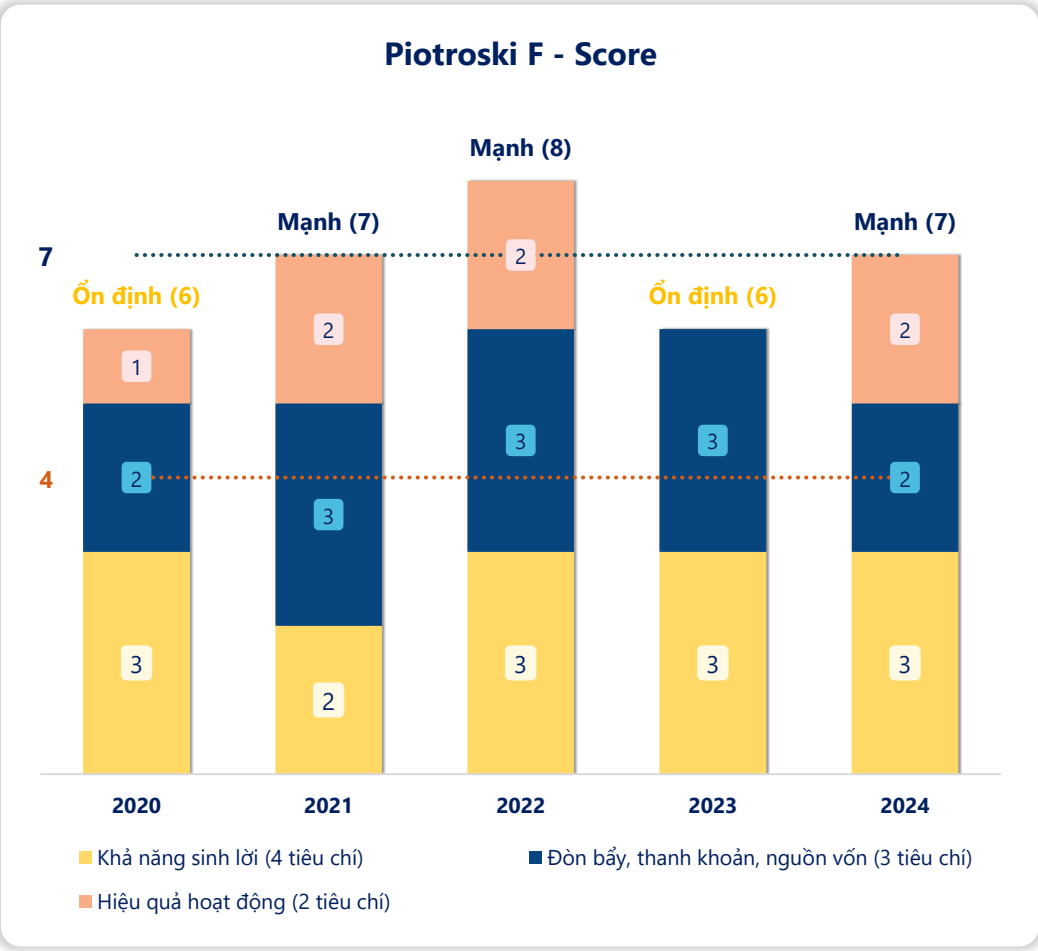
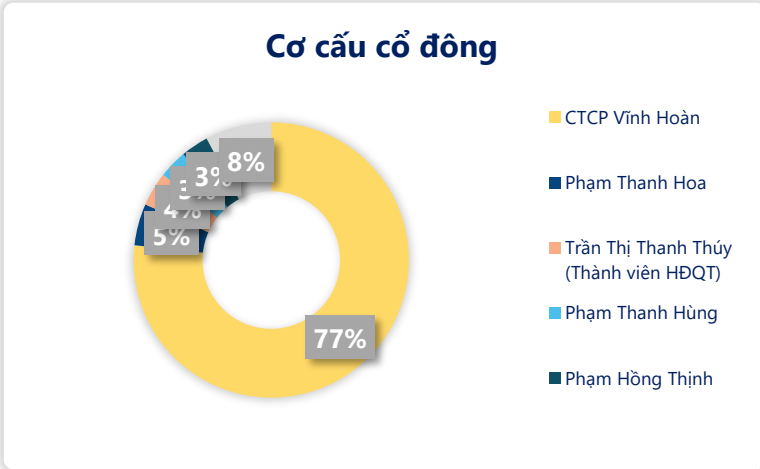
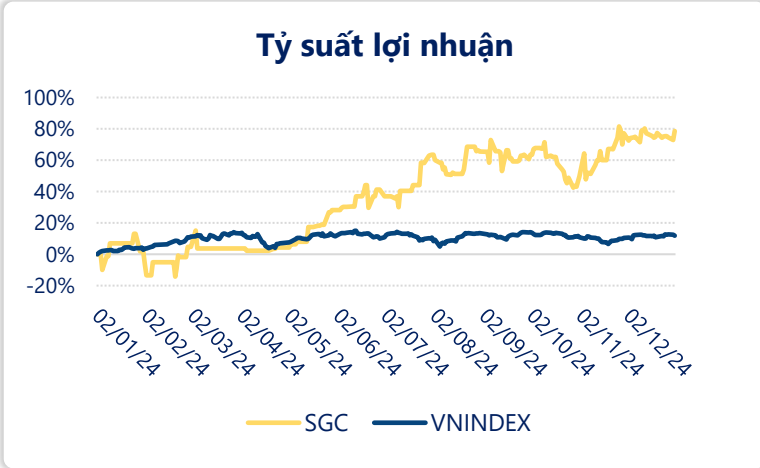
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	122,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	6.4%	31.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
708	YoY
tỷ VNĐ	▲ 253
	▲ 55.6%

LN sau thuế	2024
100	YoY
tỷ VNĐ	▲ 48.6
	▲ 94.8%

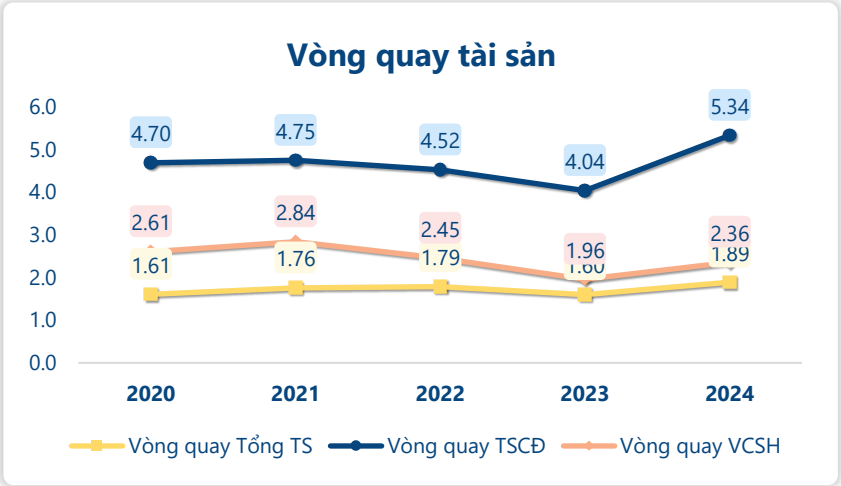
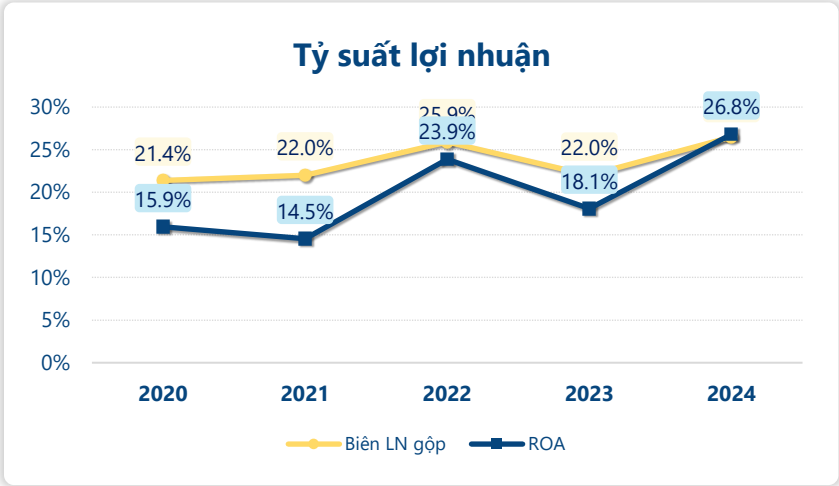
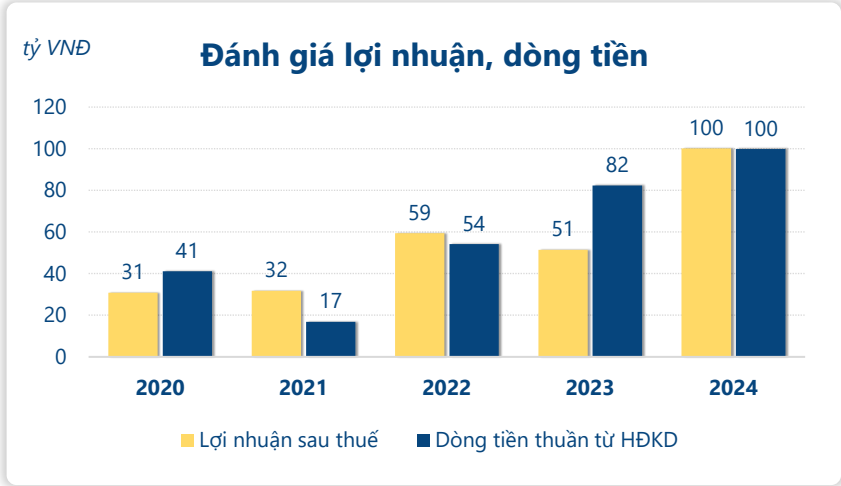


Năm 2024, F-Score của **SGC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

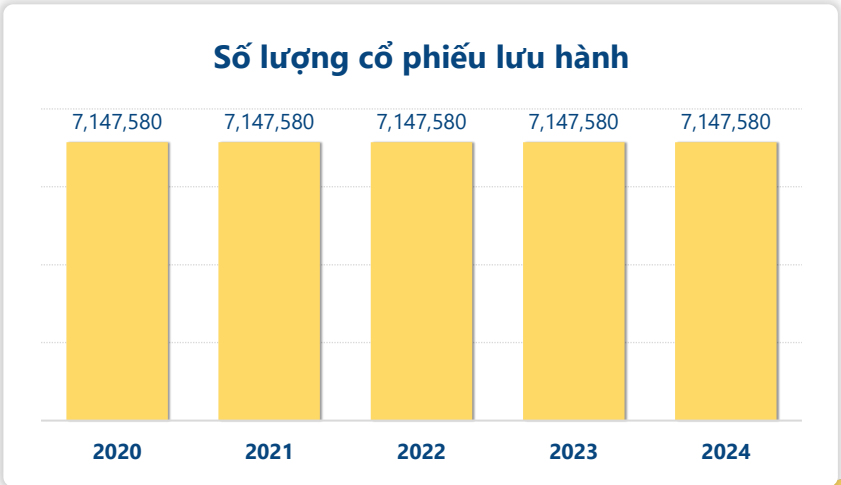
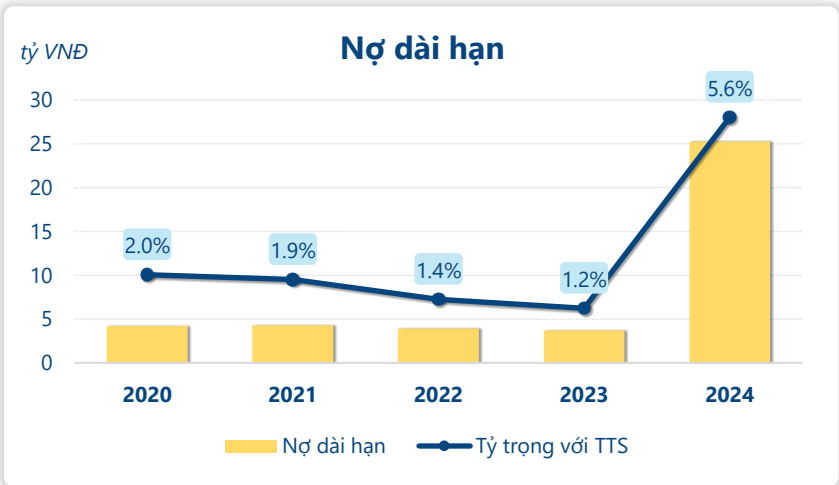
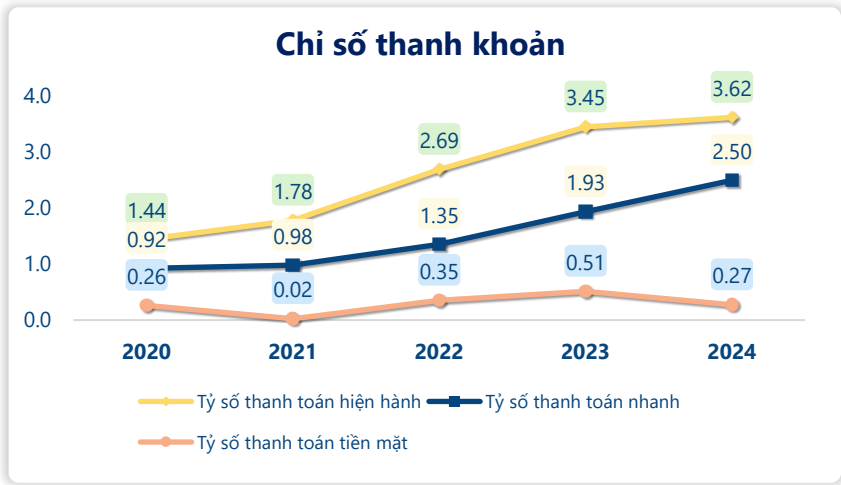
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SGC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	451	297	51.8%
Tài sản ngắn hạn	287	139	106%
Tiền và tương đương tiền	21.5	20.7	3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.0	0	
Phải thu ngắn hạn	82.5	47.5	73.6%
Hàng tồn kho	89.4	61.2	46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.37	9.86	-15.1%
Tài sản dài hạn	164	158	4.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	146	119	23.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.97	30.2	-86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.0	9.07	54.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	105	44.1	138%
Nợ ngắn hạn	81.9	40.4	103%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.3	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	15.6	16.8%
Nợ dài hạn	23.1	3.70	523%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	346	253	36.8%
Vốn chủ sở hữu	346	253	36.8%
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	311	384	444	455	708
Giá vốn hàng bán	245	299	329	355	520
Lợi nhuận gộp	66.6	84.4	115	99.9	187
Doanh thu HĐTC	0.56	1.58	3.61	3.88	9.71
Chi phí TC	0.76	2.11	3.48	1.15	1.86
Chi phí lãi vay	0.41	1.29	0.74	0.40	0.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.0	25.5	29.3	24.5	36.3
Chi phí QLDN	12.3	19.2	15.0	17.4	40.5
LN thuần từ HĐKD	38.1	39.1	70.8	60.8	119
Lợi nhuận khác	0.61	0.60	0.35	1.01	0.74
LN trước thuế	38.7	39.7	71.2	61.8	119
Lợi nhuận sau thuế	30.9	31.7	59.4	51.4	100
LNST của CĐ cty mẹ	30.9	31.7	59.4	51.4	100

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.2	16.9	54.2	82.4	99.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.2	-33.9	-18.4	-60.9	-112
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.0	-4.15	-17.3	-20.7	13.2
Tiền đầu kỳ	23.0	22.9	1.70	20.0	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	-0.06	-21.2	18.5	0.78	0.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	-0.20	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	22.9	1.70	20.0	20.7	21.5